Chi tiết mã HS 8481.90.39

Mã HS	8481.90.39
Mô tả hàng hóa	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt / - Bộ phận: / - - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không săm: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 03:02:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84819039/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14596
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14596
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14596
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13948
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13889
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13889
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13889
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13889
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13889
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13889
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13943
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13943

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13943
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13943
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13943
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13943
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13944
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13944
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13944
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13944
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13944
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13944
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13947
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13895
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13903
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13903
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13903
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13903
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13903
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13903
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13934
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13934
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13934
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13934
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13934
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13934
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13989
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13989

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13989
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13989
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13989
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13989
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13966
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13966
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13966
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13966
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13966
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13966
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D13966
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E13966
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F13966
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G13966
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H13966
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13966
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13981
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13981
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13981
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13981
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13981
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13981
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13980
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13980
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13980
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13980

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13980
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13980
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13960
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13960
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13960
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13960
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13960
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13960
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13960
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13968
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13968
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13968
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13968
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13968
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13968
RCEP B	2022	2022	0	B!D13968
RCEP B	2023	2023	0	B!E13968
RCEP B	2024	2024	0	B!F13968
RCEP B	2025	2025	0	B!G13968
RCEP B	2026	2026	0	B!H13968
RCEP B	2027	2027	0	B!I13968
RCEP C	2022	2022	0	C!D13968
RCEP C	2023	2023	0	C!E13968
RCEP C	2024	2024	0	C!F13968
RCEP C	2025	2025	0	C!G13968
RCEP C	2026	2026	0	C!H13968

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13968
RCEP D	2022	2022	0	D!D13967
RCEP D	2023	2023	0	D!E13967
RCEP D	2024	2024	0	D!F13967
RCEP D	2025	2025	0	D!G13967
RCEP D	2026	2026	0	D!H13967
RCEP D	2027	2027	0	D!I13967
RCEP E	2022	2022	0	E!D13971
RCEP E	2023	2023	0	E!E13971
RCEP E	2024	2024	0	E!F13971
RCEP E	2025	2025	0	E!G13971
RCEP E	2026	2026	0	E!H13971
RCEP E	2027	2027	0	E!I13971
RCEP F	2022	2022	0	F!D13968
RCEP F	2023	2023	0	F!E13968
RCEP F	2024	2024	0	F!F13968
RCEP F	2025	2025	0	F!G13968
RCEP F	2026	2026	0	F!H13968
RCEP F	2027	2027	0	F!I13968
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12975
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12975
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12975
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12975

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8481.90 có 10 dòng thuế; dòng 8481.90.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8481.90.10 Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm; 8481.90.21 Thân, dùng cho vòi nước; 8481.90.22 Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG); 8481.90.23 Thân, loại khác; 8481.90.29 Loại khác; 8481.90.31 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8481.90.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8481.90.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14596), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.